TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Số: 105 /PBHC-HĐQT
V/v báo cáo tài chính quý 4.2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GDCK TPHCM

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP

Mã chứng khoán: DPM

Trụ sở chính: 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269

Người thực hiện công bố thông tin: Trương Thế Vinh

Chức vụ: Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin

Loại thông tin công bố: ☐ 24 h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 4.2019 trước kiểm toán của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP bao gồm:

1. Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4.2019 trước kiểm toán;
2. Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4.2019 trước kiểm toán.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Thông tin này cũng được Tổng công ty công bố tại Thông cáo báo chí đăng tải trên trang thông tin điện tử của DPM tại địa chỉ www.dpm.vn

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, TGĐ,BKS;
- B.TT&TT, TCKT;
- Lưu: VT, VPHĐQT (TTV).

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0303185480 TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trương Thế Vinh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường DaKao, quận 1, TP HCM

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**5,355,844,463,509**	**4,554,288,812,002**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2,758,198,902,186**	**1,511,425,771,810**
1. Tiền	111		244,198,902,186	177,425,771,810
2.Các khoản tương đương tiền	112		2,514,000,000,000	1,334,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**975,000,000,000**	**825,000,000,000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		975,000,000,000	825,000,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**183,484,184,864**	**535,931,051,479**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		131,829,109,353	470,328,245,626
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35,653,031,943	49,223,730,472
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		249,143,385,150	249,619,892,780
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(233,576,422,659)	(233,576,422,659)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		435,081,077	335,605,260
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,147,720,909,042**	**1,366,033,553,207**
1.Hàng tồn kho	141		1,162,821,693,099	1,366,033,553,207
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(15,100,784,057)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**291,440,467,417**	**315,898,435,406**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29,276,630,723	53,281,725,703
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		257,326,042,539	258,031,179,931
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,837,794,155	4,585,529,772
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**5,764,346,182,239**	**6,212,774,452,581**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**555,000,000**	**750,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		555,000,000	750,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**4,697,610,771,661**	**5,212,153,782,876**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**		**3,893,773,706,877**	**4,407,592,731,819**
- Nguyên giá	222		11,442,458,561,333	11,469,498,646,708
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(7,548,684,854,456)	(7,061,905,914,889)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**803,837,064,784**	**804,561,051,057**
- Nguyên giá	228		1,091,715,796,418	1,078,529,642,772
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(287,878,731,634)	(273,968,591,715)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**239,820,697,731**	**250,383,262,298**
- Nguyên giá	231		334,556,867,544	334,556,867,544
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(94,736,169,813)	(84,173,605,246)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**148,059,898,207**	**136,402,931,745**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		148,059,898,207	136,402,931,745
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**422,848,669,499**	**422,717,708,736**
1. Đầu tư vào công ty con	251		386,250,000,000	386,250,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		680,903,000,000	680,903,000,000
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(664,806,330,501)	(664,937,291,264)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**255,451,145,141**	**190,366,766,926**
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261		20,955,190,078	9,041,899,262
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		72,712,748,510	59,225,661,902
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		148,991,115,516	109,307,114,725
4. Tài sản dài hạn khác	268		12,792,091,037	12,792,091,037
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**11,120,190,645,748**	**10,767,063,264,583**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**3,078,698,673,843**	**2,634,845,246,309**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,993,079,135,599**	**1,401,988,485,999**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		481,857,279,393	405,281,897,326
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72,972,244,692	59,265,267,449
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		59,102,811,898	15,710,762,368
4. Phải trả cho người lao động	314		116,196,881,387	93,713,546,028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		667,791,126,473	567,463,319,811
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	100,580,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		69,379,791,634	46,092,178,263
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		177,270,899,255	171,978,485,702
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		312,648,007,246	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		35,860,093,621	42,382,449,052
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,085,619,538,244**	**1,232,856,760,310**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	167,880,274
7. Phải trả dài hạn khác	337		960,870,000	960,870,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,063,625,393,987	1,031,870,914,209
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	167,190,364,916
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		21,033,274,257	32,666,730,911
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**8,041,491,971,905**	**8,132,218,018,274**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**8,041,491,971,905**	**8,132,218,018,274**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,296,824,120)	(2,296,824,120)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,444,814,857,841	3,444,814,857,841
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		663,794,024,326	754,520,070,695
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		303,067,512,801	121,063,632,361
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		360,726,511,525	633,456,438,334
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**11,120,190,645,748**	**10,767,063,264,583**

- -

ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường DaKao, quận 1, TP HCM

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2019	2018	2019	2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2,188,413,314,581	2,265,712,729,370	6,945,236,005,613	9,063,907,004,877
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		59,413,758,204	58,709,332,215	112,464,017,049	213,713,864,228
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2,128,999,556,377	2,207,003,397,155	6,832,771,988,564	8,850,193,140,649
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		1,625,861,495,058	1,801,898,166,538	5,679,661,967,530	7,193,487,154,286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		503,138,061,319	405,105,230,617	1,153,110,021,034	1,656,705,986,363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		64,471,329,322	45,218,217,909	166,775,066,215	151,312,563,153
7.Chi phí tài chính	22		26,395,027,001	32,583,752,577	107,047,900,173	73,676,565,185
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26,488,538,302	28,403,846,893	106,308,792,980	62,465,039,341
8. Chi phí bán hàng	25		164,717,795,471	129,654,675,827	436,866,130,673	478,223,468,443
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		70,801,668,427	88,438,545,432	340,596,999,578	407,460,183,846
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)}	30		305,694,899,742	199,646,474,690	435,374,056,825	848,658,332,042
11. Thu nhập khác	31		1,642,359,463	9,814,974,589	6,539,079,707	15,837,660,619
12. Chi phí khác	32		5,944,300,219	795,505,089	6,377,609,445	1,344,560,318

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2019	2018	2019	2018
13. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(4,301,940,756)	9,019,469,500	161,470,262	14,493,100,301
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		301,392,958,986	208,665,944,190	435,535,527,087	863,151,432,343
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		56,719,186,214	25,760,873,143	78,592,670,064	132,953,824,668
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2,909,206,895)	39,871,518,684	(13,487,086,608)	14,992,734,096
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-52)	60		247,582,979,667	143,033,552,363	370,429,943,631	715,204,873,579
18. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân

0303165480 TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: số 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**435,535,527,087**	**863,151,432,343**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		553,015,664,030	502,685,512,656
- Các khoản dự phòng	03		130,487,819,036	34,546,827,364
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ gía hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5,875,442	8,152,694,428
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(165,610,176,706)	(152,993,199,573)
- Chi phí lãi vay	06		106,308,792,980	62,465,639,341
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1,059,743,501,869**	**1,318,008,306,559**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		323,551,792,722	(353,810,332,836)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		178,628,643,375	(307,112,377,514)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		283,107,660,241	68,439,005,204
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12,091,804,164	(33,830,057,872)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,424,074,204)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34,430,166,949)	(129,868,403,160)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(76,344,085,431)	(72,812,437,306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1,735,925,075,786**	**489,013,703,075**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(180,711,253,906)	(885,072,536,312)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2,082,748,047	3,483,763,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,640,000,000,000)	(1,440,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,490,000,000,000	1,450,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		166,395,509,583	152,749,923,397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(162,232,996,276)**	**(718,838,849,279)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31			
2. Tiền mua lại CP của DN đã ph/hành	32			

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		155,066,894,881	548,190,200,013
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(90,386,573,373)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(391,593,395,300)	(782,524,593,100)
7. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(326,913,073,792)**	**(234,334,393,087)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1,246,779,005,718**	**(464,159,539,291)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1,511,425,771,910**	**1,975,644,526,576**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ gía hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5,875,442)	(59,215,375)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**2,758,198,902,186**	**1,511,425,771,910**

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Võ Ngọc Phương	Tân

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: số 43 Mạc Đĩnh Chi, P Đa Kao, Quận 1

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp, điện và các sản phẩm hoá chất khác
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởngđến báo cáo tài chính	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu tư 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế tóan và chế độ kế tóan	
IV. Các chính sách kế tóan áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồngtiền sử dụng trong kế tóan	
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch tóan hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
5. Nguyên tắc ghi nhận các khỏan đầu tư tài chính:	
- Các khỏan đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm sóat	
- Các khỏan đầu tư chứng khóan ngắn hạn;	
- Các khỏan đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khỏan chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khỏan chi phí khác:	
+ Chi phí trả trước	
+ Chi phí khác	
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại	

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính	
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái	
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	
V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ	

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	1,002,404,207	841,694,080
- Tiền gửi ngân hàng	243,196,497,979	176,584,077,830
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	2,514,000,000,000	1,334,000,000,000
Cộng	**2,758,198,902,186**	**1,511,425,771,910**

3. Phải thu khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	2,225,369,396	2,456,284,923
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	2,101,105,600	2,331,912,000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)		9,474,124,000
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex)	195,253,105	195,253,105
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)		40,046,600
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)		17,264,500
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	21,866,289,510	543,462,000
Phải thu khác	105,441,091,742	455,269,898,498
Cộng	**131,829,109,353**	**470,328,245,626**

4. Phải thu khác	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	**249,143,385,150**	**249,619,892,780**
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	75,266,178
- Kí quỹ, kí cược	80,134,000	90,134,000
- Công ty CP ĐT tài chính Công đoàn DKVN	110,143,267,289	110,143,267,289
- Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	114,509,081,543	114,509,081,543
	-	-
- Phải thu khác	24,410,902,318	24,802,143,770
b. Dài hạn	**555,000,000**	**750,000,000**
Cộng	**249,698,385,150**	**250,369,892,780**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2019	01/01/2019
a. Tiền	-	-
b. Hàng tồn kho	-	-
c. TSCĐ	-	-
d. Tài sản khác	435,081,077	335,605,260
Cộng	**435,081,077**	**335,605,260**

6. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Hàng mua đang đi trên đường	275,176,176,470		493,952,468,210	
- Nguyên liệu, vật liệu	394,867,677,394		354,525,480,392	
- Công cụ dụng cụ	6,231,088,940		9,474,511,905	
- Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	148,991,115,516		109,307,114,725	
- Chi phí SXKD dở dang	31,336,345,678		52,402,311,756	
- Thành phẩm	309,132,971,343		216,937,379,534	
- Hàng hoá	146,077,433,274	(15,100,784,057)	238,741,401,410	
- Hàng gửi đi bán	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**1,311,812,808,615**	**(15,100,784,057)**	**1,475,340,667,932**	**-**
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả				
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm				
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

7. Tài sản dài hạn dở dang	31/12/2019	01/01/2019
a. Chi phí SXKD DD dài hạn		
b. Xây dựng cơ bản dở dang	*148,059,898,207*	*136,402,931,745*
- Kho Tây Ninh	29,120,068,273	29,120,068,273
- DA nâng công suất phân xưởng NH3 NM ĐPM và xây dựng SX NPK	48,793,560,276	41,517,440,480
- Nhà CBCNV	36,342,070,618	36,342,070,618
- Kho chứa phân bón NMĐPM	6,765,234,385	-
- ERP GĐ2	1,265,670,000	1,265,670,000
- Khác	25,773,294,655	28,157,682,374
Cộng	**148,059,898,207**	**136,402,931,745**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	-	-		
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**975,000,000,000**	-	**825,000,000,000**	-
B1. Ngắn hạn	***975,000,000,000***	-	***825,000,000,000***	-
+ Tiền gửi có kì hạn	975,000,000,000		825,000,000,000	
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
B2. Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kì hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**1,087,655,000,000**	**664,806,330,501**	**1,087,655,000,000**	**664,937,291,264**
C1. Đầu tư vào công ty con	***386,250,000,000***	-	***386,250,000,000***	-
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Đông Nam Bộ	93,750,000,000		93,750,000,000	
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Tây Nam Bộ	127,500,000,000		127,500,000,000	
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Miền Bắc	90,000,000,000		90,000,000,000	
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Miền Trung	75,000,000,000		75,000,000,000	
C2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***680,903,000,000***	***662,700,000,000***	***680,903,000,000***	***662,700,000,000***
+ Cty CP Phát triển đô thị DK (PVC Mekong)	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
+ Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PV TEX)	562,700,000,000	562,700,000,000	562,700,000,000	562,700,000,000
+ Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	18,203,000,000		18,203,000,000	
C3. Đầu tư vào đơn vị khác:	***20,502,000,000***	***2,106,330,501***	***20,502,000,000***	***2,237,291,264***
+ Công ty CNTT, VT và tự động hóa Dầu khí (PAIC)	3,600,000,000		3,600,000,000	
+ Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16,902,000,000	2,106,330,501	16,902,000,000	2,237,291,264
+ Khác				
Cộng	**2,062,655,000,000**	**664,806,330,501**	**1,912,655,000,000**	**664,937,291,264**

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2019	2,258,085,046,457	8,235,504,694,455	55,730,441,847	282,737,267,645	637,441,196,304	11,469,498,646,708
- Mua trong kỳ	-	3,685,527,152	0	12,511,303,205	0	16,196,830,357
- Đầu tư XDCB hoàn thành			0			-
- Tăng khác		142,090,910			0	142,090,910
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	41,887,579,808	1,115,309,709	0	234,026,215	0	43,236,915,732
- Giảm khác				142,090,910		142,090,910
Số dư tại ngày 31/12/2019	2,216,197,466,649	8,238,217,002,808	55,730,441,847	294,872,453,725	637,441,196,304	11,442,458,561,333
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư tại ngày 01/01/2019	1,081,989,732,317	5,643,351,743,962	52,500,454,432	183,331,394,060	100,732,590,118	7,061,905,914,889
- Khấu hao trong kỳ	128,166,421,727	266,252,220,864	885,233,761	34,005,648,858	107,191,530,925	536,501,056,135
- Tăng khác		1,340,663				1,340,663
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	36,427,835,768	1,115,309,709	0	234,026,215	0	37,777,171,692
- Giảm khác				1,340,663	11,944,944,876	11,946,285,539
Số dư tại ngày 31/12/2019	1,173,728,318,276	5,908,489,995,780	53,385,688,193	217,101,676,040	195,979,176,167	7,548,684,854,456
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày (01/01/2019)	1,176,095,314,140	2,592,152,950,493	3,229,987,415	99,405,873,585	536,708,606,186	4,407,592,731,819
- Tại ngày (31/12/2019)	1,042,469,148,373	2,329,727,007,028	2,344,753,654	77,770,777,685	441,462,020,137	3,893,773,706,877

9 - **Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính** :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư tại ngày 01/01/2019						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư tại ngày 31/12/2019						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư tại ngày 01/01/2019						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư tại ngày 31/12/2019						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày (01/01/2019)						
- Tại ngày (31/12/2019)						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư tại ngày 01/01/2019	803,964,779,348	175,620,875,927	-	83,241,304,343	15,702,683,154	1,078,529,642,772
- Mua trong năm	0	0	0	13,186,153,646		13,186,153,646
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng từ XDCB						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2019	803,964,779,348	175,620,875,927	-	96,427,457,989	15,702,683,154	1,091,715,796,418
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư tại ngày 01/01/2019	31,632,782,030	173,029,707,850	-	58,917,689,539	10,388,412,296	273,968,591,715
- Khấu hao trong năm	4,303,568,201	647,358,290	0	8,478,849,668	480,363,760	13,910,139,919
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	0		0	0	0	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	35,936,350,231	173,677,066,140	-	67,396,539,207	10,868,776,056	287,878,731,634
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày (01/01/2019)	772,331,997,318	2,591,168,077		24,323,614,804	5,314,270,858	804,561,051,057
- Tại ngày (31/12/2019)	768,028,429,117	1,943,809,787		29,030,918,782	4,833,907,098	803,837,064,784

11 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2019)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ (31/12/2019)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**334,556,867,544**	-	-	**334,556,867,544**
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000			99,499,152,000
- Nhà	235,057,715,544			235,057,715,544
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
				-
Giá trị hao mòn luỹ kế	84,173,605,246	10,562,564,567	-	94,736,169,813
- Quyền sử dụng đất	8,652,660,333	1,005,683,040		9,658,343,373
- Nhà	75,520,944,913	9,556,881,527		85,077,826,440
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
				-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	250,383,262,298	(10,562,564,567)	-	239,820,697,731
- Quyền sử dụng đất	90,846,491,667	(1,005,683,040)	-	89,840,808,627
- Nhà	159,536,770,631	(9,556,881,527)	-	149,979,889,104
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			
- Cơ sở hạ tầng	-			
	-			

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

- Phải nộp nhà nước

	Đầu năm (01/01/2019)	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ (31/12/2019)
- Thuế GTGT	3,149,708,724	23,434,862,067	25,089,376,159	1,495,194,632
- Thuế GTGT hàng NK	-	7,068,529,971	7,068,529,971	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	8,827,272,072	8,827,272,072	-
- Thuế TNDN	11,959,435,855	78,592,670,064	34,430,166,949	56,121,938,970
- Thuế TNCN	325,026,989	26,127,907,475	25,686,925,328	766,009,136
- Thuế tài nguyên	262,162,560	2,592,925,440	2,612,864,640	242,223,360
- Thuế bảo vệ môi trường	14,428,240	1,315,343,900	852,326,340	477,445,800
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1,228,801,377	1,228,801,377	-
- Tiền thuê đất	-			-
- Thuế môn bài	-	6,000,000	6,000,000	-
- Thuế nhà thầu	-			-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	854,055,865	854,055,865	-
Cộng	**15,710,762,368**	**150,048,368,231**	**106,656,318,701**	**59,102,811,898**

(0)

- Phải thu nhà nước

	Đầu năm (01/01/2019)	Số phải thu	Số đã thu	Cuối kỳ (31/12/2019)
- Thuế TNDN	3,152,818,774			3,152,818,774
- Thuế TNCN	1,432,710,998	1,684,975,381	1,432,710,998	1,684,975,381
Cộng	**4,585,529,772**	**1,684,975,381**	**1,432,710,998**	**4,837,794,155**

-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	***29,276,630,723***	***53,281,725,703***
- Chi phí trả trước về thuê h/động TSCĐ (tiền thuê đất)	-	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	-	
- Chi phí công cụ dụng cụ	10,525,038,656	9,722,095,050
- Chi phí bảo hiểm tài sản	16,799,065,731	41,116,019,448
- Các khoản khác	1,952,526,336	2,443,611,205
b. Dài hạn	***20,955,190,078***	***9,041,899,262***
- Chí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	11,899,796,213	1,685,475,440
- Chi phí công cụ dụng cụ	7,590,622,144	4,240,208,396
- Các khoản khác	1,464,771,721	3,116,215,426
c. Lợi thế thương mại		
Cộng	**50,231,820,801**	**62,323,624,965**

14. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019	01/01/2019
a. Vay ngắn hạn	177,270,899,255	171,978,485,702
b. Vay dài hạn	1,063,625,393,987	1,031,870,914,209
Cộng	**1,240,896,293,242**	**1,203,849,399,911**

15. Phải trả người bán	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả người bán các bên liên quan	***240,367,359,729***	***269,529,092,059***
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	210,276,167,229	234,392,662,645
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)		288,367,200
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3,221,660,677	3,221,660,677
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	23,610,330,303	29,566,736,449
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	795,266,200	1,320,968,908
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVM	2,463,935,320	
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)		738,696,180
Phải trả cho các đối tượng khác	***241,489,919,664***	***135,752,805,267***
Cộng	**481,857,279,393**	**405,281,897,326**

16. Chi phí phải trả	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	***667,791,126,473***	***567,463,319,811***
- Chi phí lãi vay	25,474,419,430	***41,665,275,514***
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	
- Chi phí phải trả khác	642,316,707,043	525,798,044,297
b. Dài hạn	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	**667,791,126,473**	**567,463,319,811**

17. Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	*69,379,791,634*	*46,092,178,263*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Bảo hiểm y tế	400,545	2,740,718
- Bảo hiểm xã hội	1,743,977	23,688,088
- Bảo hiểm thất nghiệp	217,580	2,239,660
- Kinh phí công đoàn	300,418,160	139,723,611
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,815,414,575	3,163,827,801
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	65,261,596,797	42,759,958,385
b. Dài hạn	**960,870,000**	***960,870,000***
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	960,870,000	960,870,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**70,340,661,634**	**47,053,048,263**

18. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	-	***100,580,000***
- Doanh thu nhận trước	-	100,580,000
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Doanh thu khác		
b. Dài hạn	***0***	***167,880,274***
- Doanh thu nhận trước	-	167,880,274
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Doanh thu khác		
Cộng	**0**	**268,460,274**

19. Dự phòng phải trả	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	*312,648,007,246*	*0*
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	312,648,007,246	-
b. Dài hạn	-	*167,190,364,916*
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	-	167,190,364,916
Cộng	**312,648,007,246**	**167,190,364,916**

22 - Vốn chủ sở hữu:

22.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa PP	CỘNG
A	1	2	3	4	6	7	8
Số dư tại ngày 01/01/2019	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	3,444,814,857,841	-	754,520,070,695	8,132,218,018,274
Lợi nhuận trong kỳ						370,429,943,631	370,429,943,631
Cổ phiếu quỹ mua, bán trong kỳ						-	-
Trích từ LN						(69,821,730,000)	(69,821,730,000)
Trả cổ tức						(391,334,260,000)	(391,334,260,000)
Kết chuyển nguồn							-
Thu khác							-
Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2019	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	3,444,814,857,841	-	663,794,024,326	8,041,491,971,905

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. Tài sản thuế thu nhập hõan lại và thuế thu nhập hõan lại phải trả

20.1	**Tài sản thuế thu nhập hõan lại**	**31/12/2019**	**01/01/2019**
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan chênh lệch tạm thời được khấu trừ	72,712,748,510	59,225,661,902
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khỏan hòan nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Cộng	**72,712,748,510**	**59,225,661,902**
20.2	**Thuế thu nhập hõan lại phải trả**	**31/12/2019**	**01/01/2019**
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khỏan hòan nhập thuế thu nhập hõan lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả	-	-
	Cộng	-	-
21.2	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**31/12/2019**	**01/01/2019**
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,581,957,470,000	1,581,957,470,000
	Cộng	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
21.3	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**31/12/2019**	**01/01/2019**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp đầu năm	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
21.4	**Cổ tức**		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc ký kế tóan qúi		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	391,334,260,000	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
21.5	**Cổ phiếu**	**31/12/2019**	**01/01/2019**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	391,400,000	391,400,000
	* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	10,000	10,000
21.6	**Các quỹ của doanh nghiệp**	**31/12/2019**	**01/01/2019**
	- Quỹ đầu tư phát triển	3,444,814,857,841	3,444,814,857,841
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21.7	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**		
22	**Nguồn kinh phí**	**31/12/2019**	**01/01/2019**
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
23	**Tài sản thuê ngoài**	**31/12/2019**	**01/01/2019**
23.1	**Giá trị tài sản thuê ngoài**	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
23.2	**Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn**		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính : Đồng

1	**Doanh thu**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**2,188,413,314,581**	**2,265,712,729,370**
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	2,188,413,314,581	2,265,712,729,370
	Doanh thu sản phẩm trong nước	1,987,547,271,725	1,754,767,321,010
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	200,866,042,856	510,945,408,360
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**	**59,413,758,204**	**58,709,332,215**
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	59,413,758,204	58,709,332,215
	+ Giảm giá hàng bán	-	0
	+ Hàng bán bị trả lại	-	
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (Mã số 10)	**2,128,999,556,377**	**2,207,003,397,155**
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	2,128,999,556,377	2,207,003,397,155
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	1,928,133,513,521	1,696,057,988,795
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	200,866,042,856	510,945,408,360
3	**Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	1,432,220,592,738	1,283,529,313,167
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	193,640,902,320	518,368,853,371
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	Cộng	**1,625,861,495,058**	**1,801,898,166,538**
4	**Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56,173,660,981	44,906,723,401
	- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,500,000,000	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	797,668,341	311,494,508
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	**64,471,329,322**	**45,218,217,909**

5	**Chi phí tài chính (Mã số 22)**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**
	- Lãi tiền vay	26,488,538,302	28,403,846,893
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	37,449,462	4,326,149,771
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(130,960,763)	(146,244,087)
	- Chi phí tài chính khác	-	-
	- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	Cộng	**26,395,027,001**	**32,583,752,577**
6	**Thu nhập khác**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Tiền phạt thu được	51,318,558	59,456,890
	- Thuế được giảm	-	-
	- Các khoản khác	1,591,040,905	9,755,517,699
	Cộng	**1,642,359,463**	**9,814,974,589**
7	**Chi phí khác**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5,459,744,040	-
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Các khoản bị phạt	69,086,986	2,281,735
	- Các khoản khác	415,469,193	793,223,354
	Cộng	**5,944,300,219**	**795,505,089**
8	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	***70,801,668,427***	***88,438,545,432***
	Chi phí nhân viên quản lý	19,189,255,720	4,028,609,003
	Chi phí vật liệu văn phòng	1,837,459,344	
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	656,502,931	578,839,947
	Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	15,406,528,706	15,485,046,517
	Dịch vụ mua ngoài	15,723,140,503	49,521,124,232
	Chi phí quản lý khác	17,988,781,223	18,824,925,733
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	***164,717,795,471***	***129,654,675,827***
	Chi phí nhân viên bán hàng	6,729,653,792	6,945,806,312
	Chi phí vật liệu bán hàng	107,501,426	123,019,792
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	111,115,703	154,565,599
	Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	371,854,778	371,854,764
	Chi phí vận chuyển	74,333,614,017	63,928,945,062
	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, chăm sóc khách hàng, ASXH	52,696,167,664	31,069,876,119
	Chi phí bán hàng khác	30,367,888,091	27,060,608,179
	Cộng	**235,519,463,898**	**218,093,221,259**

9	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**
	-Chi phí nguyên vật liệu	839,320,553,770	792,628,988,210
	-Chi phí nhân công	110,210,105,876	39,563,036,216
	-Chi phí khấu hao tài sản cố định	97,966,612,904	90,185,249,978
	-Chi phí dịch vụ mua ngoài	195,778,232,108	173,466,202,966
	-Chi phí khác bằng tiền	142,427,358,072	122,160,280,856
	Cộng	**1,385,702,862,730**	**1,218,003,758,226**

10	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56,719,186,214	25,760,873,143
	Cộng	**56,719,186,214**	**25,760,873,143**

11	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại (MS 52)**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2,909,206,895)	39,871,518,684
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ việc hòan nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Cộng	**(2,909,206,895)**	**39,871,518,684**

VII - Thông tin bổ sung cho các khỏan mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	**- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**	**31/12/2019**	**01/01/2019**
34.1	**- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính**		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
34.2	**- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo**		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		

	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
34.3	**- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện**		

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2019

Phải thu khách hàng	
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	2,101,105,600
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	2,225,369,396
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex)	195,253,105
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	21,866,289,510
Trả trước cho nhà cung cấp	
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	4,981,607,417
Phải thu khác	
Công ty CP Đầu tư tài chính công đoàn Dầu khí Việt Nam	110,143,267,289
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex)	114,509,081,543
Phải trả nhà cung cấp	
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3,221,660,677
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	23,610,330,303
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	795,266,200
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	210,276,167,229
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)	2,463,935,320

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
Lợi nhuận Quý 4 năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do giá khí là nguyên liệu đầu vào chính của sản phẩm Đạm Phú Mỹ nên khi giá khí quý 4.2019 giảm so với quý 4.2018 đã làm cho giá thành sản phẩm giảm dẫn đến lợi nhuận Quý 4.2019 tăng so với cùng kì năm trước.

6 -Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

TPHCM, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Võ Ngọc Phương	Cự Tân

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 01-DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150	**100**		**5,943,942,074,804**	**5,172,046,948,960**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**2,976,952,450,033**	**1,716,919,348,616**
1. Tiền	111		349,278,804,046	293,934,821,687
2.Các khoản tương đương tiền	112		2,627,673,645,987	1,422,984,526,929
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**VI.7**	**1,035,000,000,000**	**955,000,000,000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,035,000,000,000	955,000,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**289,405,734,319**	**520,579,213,356**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	239,163,840,466	422,514,452,443
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37,348,595,546	78,790,739,261
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	250,743,558,469	252,514,839,051
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 238,285,341,239	- 233,576,422,659
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.4	435,081,077	335,605,260
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.5**	**1,350,638,678,171**	**1,662,663,084,855**
1. Hàng tồn kho	141		1,370,295,612,901	1,665,129,426,404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 19,656,934,730	- 2,466,341,549
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**291,945,212,281**	**316,885,302,133**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	29,727,375,587	53,472,993,772
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		257,326,042,539	258,031,179,931
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,837,794,155	5,381,128,430
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-

5. Tài sản ngắn hạn khác	155		54,000,000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**5,496,454,188,791**	**5,962,209,859,178**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**658,396,000**	**858,374,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.3	658,396,000	858,374,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**4,790,657,948,234**	**5,313,224,552,963**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.8**	**3,932,312,724,389**	**4,453,310,092,927**
- Nguyên giá	222		11,629,420,833,126	11,653,882,170,846
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 7,697,108,108,737	- 7,200,572,077,919
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**VI.9**	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**VI.10**	**858,345,223,845**	**859,914,460,036**
- Nguyên giá	228		1,152,277,537,593	1,139,091,383,947
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 293,932,313,748	- 279,176,923,911
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.11**	**239,820,697,731**	**250,383,262,298**
- Nguyên giá	231		334,556,867,544	334,556,867,544
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 94,736,169,813	- 84,173,605,246
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.6**	**145,846,801,849**	**136,578,490,420**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		145,846,801,849	136,578,490,420
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**VI.7**	**45,369,527,464**	**46,652,969,218**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		26,973,857,965	28,388,260,482
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 2,106,330,501	- 2,237,291,264
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**274,100,817,512**	**214,512,210,279**

1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.13	30,935,743,889	23,270,193,135
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.20	81,381,867,070	69,142,811,382
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.5	148,991,115,516	109,307,114,725
4. Tài sản dài hạn khác	268		12,792,091,037	12,792,091,037
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**11,440,396,263,595**	**11,134,256,808,138**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**3,278,960,819,006**	**2,879,246,949,841**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,060,801,280,762**	**1,513,850,189,531**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	478,565,168,169	415,701,704,589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80,837,106,240	68,643,918,032
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.12	66,288,625,026	23,253,103,532
4. Phải trả cho người lao động	314		137,134,034,081	113,798,450,304
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	678,292,053,057	580,230,502,931
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	18,181,819	118,761,819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	80,203,659,528	54,325,536,302
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	177,270,899,255	201,978,485,702
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.19	312,648,007,246	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49,543,546,341	55,799,726,320
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,218,159,538,244**	**1,365,396,760,310**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.15	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18	-	167,880,274
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	960,870,000	960,870,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	1,063,625,393,987	1,031,870,914,209
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132,540,000,000	132,540,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.19	-	167,190,364,916
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		21,033,274,257	32,666,730,911
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**8,161,435,444,589**	**8,255,009,858,297**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.21**	**8,161,435,444,589**	**8,255,009,858,297**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 2,296,824,120	- 2,296,824,120
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,497,039,984,859	3,497,039,984,859
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		566,144,654,031	657,268,539,966
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		228,248,570,454	50,282,517,164
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		337,896,083,577	606,986,022,802
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		165,367,715,961	167,818,243,734
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**VI.22**	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		**11,440,396,263,595**	**11,134,256,808,138**

TP. HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân

M.S.D.N: 0303165480 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2,322,565,252,031	2,369,690,418,168	7,757,075,543,739	9,395,359,665,641
- Trong đó: Doanh thu bán hàng			2,322,565,252,031	2,369,690,418,168	7,757,075,543,739	9,395,359,665,641
Doanh thu cung cấp dịch vụ			-	-		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	37,542,353,802	48,233,657,182	73,534,335,681	98,248,115,232
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,285,022,898,229	2,321,456,760,986	7,683,541,208,058	9,297,111,550,409
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1,727,986,656,474	1,841,740,612,863	6,281,448,254,606	7,397,640,258,893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		557,036,241,755	479,716,148,123	1,402,092,953,452	1,899,471,291,516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	59,468,084,790	49,277,656,033	140,013,425,496	123,658,446,036
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	26,439,597,645	32,609,642,988	107,636,556,757	73,797,994,363
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*26,533,099,946*	*28,429,737,304*	*106,897,440,564*	*62,586,468,519*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh,liên kết	24		1,552,724,941	795,450,468	1,680,107,484	2,916,621,493
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	202,088,817,071	179,969,999,344	554,758,002,570	612,322,153,525
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	95,629,954,168	111,809,107,969	415,339,815,960	485,710,294,387

11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		293,898,682,602	205,400,504,323	466,052,111,145	854,215,916,770
12. Thu nhập khác	31	VII.6	1,982,401,874	10,523,729,606	7,480,346,769	17,876,027,364
13. Chi phí khác	32	VII.7	5,875,146,937	1,000,877,910	6,456,808,962	1,476,414,908
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3,892,745,063)	9,522,851,696	1,023,537,807	16,399,612,456
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		290,005,937,539	214,923,356,019	467,075,648,952	870,615,529,226
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	61,239,185,561	30,532,917,897	90,454,832,980	147,299,819,968
17. Chi phí thuế TNDN hõan lại	52	VII.11	(8,308,738,121)	31,803,495,852	(12,239,055,688)	10,841,508,544
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		237,075,490,099	152,586,942,271	388,859,871,660	712,474,200,714
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		233,961,097,788	148,834,787,646	377,703,325,590	699,593,467,601
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,114,392,311	3,752,154,625	11,156,546,070	12,880,733,113
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		505	264	863	1,551
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân

M.S.D.N: 0301654801 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ -CTCP
Địa chỉ: 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 03-DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**467,075,648,952**	**870,615,529,226**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	561,879,123,157	519,256,652,582
- Các khoản dự phòng	03	167,357,154,092	36,967,616,014
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ gía hối đối do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	8,093,479,053
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(133,811,246,284)	(129,190,927,841)
- Chi phí lãi vay	06	106,897,440,564	62,586,468,519
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**1,169,398,120,481**	**1,368,328,817,553**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	231,173,479,037	(284,540,032,573)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	255,149,812,712	(433,702,859,916)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	63,611,202,398	(6,824,219,476)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	16,026,067,431	(28,881,238,829)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10,441,608,669)	(95,538,767)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(45,844,375,272)	(144,064,079,451)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(52,718,149,524)	(89,165,406,558)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1,626,354,548,594**	**1,174,936,993,066**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(42,706,229,242)	(890,564,913,641)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2,082,748,047	5,320,554,728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,720,000,000,000)	(1,695,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,640,000,000,000	1,635,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	138,848,535,987	123,554,802,970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**18,225,054,792**	**(1,280,436,189,600)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	155,765,679,522	611,619,415,388

4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(148,718,786,191)	(33,370,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(391,593,395,300)	(782,524,593,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(384,546,501,969)**	**(204,275,177,712)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**1,260,033,101,417**	**(644,909,291,672)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,716,919,348,616**	**2,361,887,855,663**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ gía hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(59,215,375)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**2,976,952,450,033**	**1,716,919,348,616**

TP.HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân

M.S.D.N: 0301654480 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp và các sản phẩm hoá chất khác
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường	
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởngđến báo cáo tài chính	
6. Cấu trúc tập đoàn	
Tổng số các công ty con:	
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất:	4 công ty
+ Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Bắc	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Danh sách các công ty LDLK	
- Công ty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC-Mê Kông)	
Tỷ lệ sở hữu: 35.63%	
- Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	
Tỷ lệ sở hữu: 25.99%	
- Công ty cổ phần bao bì Đạm Phú Mỹ	
Tỷ lệ sở hữu : 43.34%	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu tư 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế tóan và chế độ kế tóan	
IV. Các chính sách kế tóan áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khỏan tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồngtiền sử dụng trong kế tóan	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán	
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền	
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền	

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu	
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch tóan hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh	
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại	
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính	
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi	
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn từ các cổ đông góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Các quỹ được trích lập trong kỳ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
- Doanh thu bán hàng;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán	
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và quản lý DN	
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại	
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất	
+ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ	Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính
+ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1. Tiền	**31/12/2019**		**01/01/2019**	
- Tiền mặt	1,204,191,307		1,546,353,008	
- Tiền gửi ngân hàng	343,718,395,389		292,388,468,679	
- Tiền đang chuyển	4,356,217,350			
- Các khoản tương đương tiền	2,627,673,645,987		1,422,984,526,929	
Cộng	**2,976,952,450,033**		**1,716,919,348,616**	
2. Phải thu khách hàng	**31/12/2019**		**01/01/2019**	
a. Phải thu KH ngắn hạn	**239,163,840,466**		**422,514,452,443**	
Trong đó: Phải thu các bên liên quan	*27,485,255,827*		*4,218,298,512*	
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ			1,860,734,745	
TCty CP DV KT Dầu khí VN (PTSC)	2,225,369,396			
Cty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	23,158,780,831		2,357,563,767	
CN TCT Khí VN - CTCP - Cty Chế Biến Khí Vũng Tàu	2,101,105,600			
3. Phải thu khác	**31/12/2019**		**01/01/2019**	
a. Ngắn hạn	**250,743,558,469**		**252,514,839,051**	
- Phải thu người lao động	581,163,899			
- Kí quỹ, kí cược	80,134,000		90,134,000	
- Phải thu khác	250,082,260,570		252,424,705,051	
b. Dài hạn	**658,396,000**		**858,374,000**	
- Kí quỹ, kí cược	658,396,000		858,374,000	
- Phải thu khác				
Cộng	**251,401,954,469**		**253,373,213,051**	
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	**31/12/2019**		**01/01/2019**	
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác	435,081,077		335,605,260	
Cộng	**435,081,077**		**335,605,260**	
5. Hàng tồn kho	**31/12/2019**		**01/01/2019**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Hàng mua đang đi trên đường	275,176,174,401		496,409,760,065	
- Nguyên liệu, vật liệu	394,867,677,394		354,525,480,392	
- Công cụ dụng cụ	6,516,834,174		9,557,319,466	
- Thiết bị, vật tư, PTTT	148,991,115,516		109,307,114,725	
- Chi phí SXKD dở dang	31,776,106,907		52,590,022,079	
- Thành phẩm	131,330,910,128		147,497,819,713	
- Hàng hoá	530,627,909,897	(19,656,934,730)	604,549,024,689	(2,466,341,549)
- Hàng gửi đi bán	-			
- Hàng hóa kho bảo thuế	-			
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	**1,519,286,728,417**	**(19,656,934,730)**	**1,774,436,541,129**	**(2,466,341,549)**
6. Tài sản dài hạn dở dang	**31/12/2019**		**01/01/2019**	
a. Chi phí SXKD DD dài hạn	-		-	
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**145,846,801,849**		**136,578,490,420**	
- Kho Tây Ninh	29,120,068,273		29,120,068,273	
- DA nâng công suất phân xưởng NH3 NM ĐPM và xây dựng SX NPK	47,792,959,217		40,264,945,181	
- DA ERP GĐ 2	1,265,670,000		1,265,670,000	
- Nhà ở cán bộ nhân viên	36,342,070,618		36,342,070,618	
- Khác	31,326,033,741		29,585,736,348	
Cộng	**145,846,801,849**		**136,578,490,420**	

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. Các khoản đầu tư tài chính				
	Cuối kì		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**1,035,000,000,000**	-	**955,000,000,000**	-
B1. Ngắn hạn	***1,035,000,000,000***		***955,000,000,000***	-
+ Tiền gửi có kì hạn	1,035,000,000,000		955,000,000,000	
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
B2. Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kì hạn	-			
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**47,475,857,965**	**(2,106,330,501)**	**48,890,260,482**	**(2,237,291,264)**
C1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
C2. Đầu tư vào công ty LDLK	***26,973,857,965***	-	***28,388,260,482***	-
+ CTCP phát triển đô thị Dầu Khí (PVC - Mekong)	-	-		
+ CTCP hóa dầu và xơ sợi TH PVTex	-			
+ CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	26,973,857,965		28,388,260,482	
C3. Đầu tư vào đơn vị khác:	***20,502,000,000***	***(2,106,330,501)***	***20,502,000,000***	***(2,237,291,264)***
+ CTCP CN TT, VT và TĐH DK (PAIC)	3,600,000,000		3,600,000,000	
+ CTCP Chế biến Thuỷ hải sản út xi	16,902,000,000	(2,106,330,501)	16,902,000,000	(2,237,291,264)
Cộng	**1,082,475,857,965**	**(2,106,330,501)**	**1,003,890,260,482**	**(2,237,291,264)**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2019	**2,402,428,207,103**	**8,235,685,637,851**	**86,156,122,930**	**291,627,713,458**	**637,984,489,504**	**11,653,882,170,846**
Tăng do mua sắm		3,685,527,152	2,847,911,000	13,357,643,205		19,891,081,357
XCDB hoàn thành						-
Tăng/Giảm khác	(75,086,000)	116,442,089	1,335,450,000	(41,356,089)		1,335,450,000
Phân loại lại						-
Thanh lý	(41,887,579,808)	(1,115,309,709)	(2,372,789,709)	(312,189,851)		(45,687,869,077)
						-
Tại ngày 31/12/2019	**2,360,465,541,295**	**8,238,372,297,383**	**87,966,694,221**	**304,631,810,723**	**637,984,489,504**	**11,629,420,833,126**
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2019	**1,188,789,881,974**	**5,647,928,814,694**	**71,376,202,669**	**191,201,248,689**	**101,275,929,893**	**7,200,572,077,919**
Khấu hao trong kỳ	136,580,105,740	266,326,962,194	3,860,745,657	34,546,769,113	95,246,586,049	536,561,168,753
Thanh lý, nhượng bán	(36,427,835,768)	(1,115,309,709)	(2,169,802,607)	(312,189,851)		(40,025,137,935)
Tăng/Giảm khác	(9,668,608)	(2,845,999)		12,561,182	(46,575)	-
Tại ngày 31/12/2019	**1,288,932,483,338**	**5,913,137,621,180**	**73,067,145,719**	**225,448,389,133**	**196,522,469,367**	**7,697,108,108,737**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 1/1/2019	**1,213,638,325,129**	**2,587,756,823,157**	**14,779,920,261**	**100,426,464,769**	**536,708,559,611**	**4,453,310,092,927**
Tại ngày 31/12/2019	**1,071,533,057,957**	**2,325,234,676,203**	**14,899,548,502**	**79,183,421,590**	**441,462,020,137**	**3,932,312,724,389**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2019)						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (31/12/2019)						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm (01/01/2019)						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (31/12/2019)						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2019)						
Số dư cuối quý (31/12/2019)						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2019	**864,754,631,862**	**175,819,275,927**		**83,647,937,704**	**14,869,538,454**	**1,139,091,383,947**
- Mua trong năm				13,186,153,646		13,186,153,646
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
XDCB dở dang						-
- Tăng/Giảm khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Tại ngày 31/12/2019	**864,754,631,862**	**175,819,275,927**		**96,834,091,350**	**14,869,538,454**	**1,152,277,537,593**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Tại ngày 01/01/2019	**36,401,779,513**	**173,163,781,437**		**59,128,014,436**	**10,483,348,525**	**279,176,923,911**
- KH điều chuyển từ TCty						
- Khấu hao tăng trong kỳ	5,005,600,203	711,684,703		8,535,727,400	502,377,531	14,755,389,837
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Tại ngày 31/12/2019	**41,407,379,716**	**173,875,466,140**		**67,663,741,836**	**10,985,726,056**	**293,932,313,748**
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
Tại ngày 01/01/2019	**828,352,852,349**	**2,655,494,490**		**24,519,923,268**	**4,386,189,929**	**859,914,460,036**
Tại ngày 31/12/2019	**823,347,252,146**	**1,943,809,787**		**29,170,349,514**	**3,883,812,398**	**858,345,223,845**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2019)	Tăng trong kì	Tăng do điều chuyển từ TSCĐHH	Giảm trong kỳ	Số cuối quý (31/12/2019)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**334,556,867,544**		-	-	**334,556,867,544**
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000				99,499,152,000
- Công trình kiến trúc	235,057,715,544				235,057,715,544
Giá trị hao mòn luỹ kế	**84,173,605,246**	**10,562,564,567**	-	-	**94,736,169,813**
- Quyền sử dụng đất	10,440,396,540	1,005,683,040			11,446,079,580
- Công trình kiến trúc	73,733,208,706	9,556,881,527			83,290,090,233
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	**250,383,262,298**	**(10,562,564,567)**	-	-	**239,820,697,731**
- Quyền sử dụng đất	90,064,438,500	(1,005,683,040)	-	-	88,053,072,420
- Công trình kiến trúc	170,881,388,365	(9,556,881,527)	-	-	151,767,625,311
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Phải nộp nhà nước

	Đầu năm (01/01/2019)	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm do thoái vốn	Cuối kỳ (31/12/2019)
- Thuế GTGT	4,998,652,879	27,280,352,898	29,209,295,786		3,069,709,990
- Thuế GTGT hàng NK		7,068,529,971	7,068,529,971		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					-
- Thuế xuất, nhập khẩu		8,827,272,072	8,827,272,072		-
- Thuế TNDN	16,827,079,268	89,659,234,321	45,844,375,272		60,641,938,317
- Thuế TNCN	1,150,780,585	31,969,519,804	31,262,992,831		1,857,307,558
- Thế tài nguyên	262,162,560	2,592,925,440	2,612,864,640		242,223,360
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1,235,933,887	1,235,933,887		-
- Thuế môn bài		18,000,000	18,000,000		-
- Thuế nhà thầu					-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khá	14,428,240	2,273,976,107	1,810,958,547		477,445,800
Cộng	**23,253,103,532**	**170,925,744,500**	**127,890,223,006**	**0**	**66,288,625,026**

- Phải thu nhà nước

	Đầu năm (01/01/2019)	Số phải thu	Số đã thu	Cuối kỳ (31/12/2019)
- Thuế TNDN	3,948,417,432	583,662,532	1,379,261,190	3,152,818,774
- Thuế TNCN	1,432,710,998	1,684,975,381	1,432,710,998	1,684,975,381
Cộng	**5,381,128,430**	**2,268,637,913**	**2,811,972,188**	**4,837,794,155**

0

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	**29,727,375,587**	**53,472,993,772**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	1,756,871,460	3,702,043,038
- Bảo hiểm tài sản		41,329,526,938
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27,970,504,127	8,441,423,796
b. Dài hạn	**30,935,743,889**	**23,270,193,135**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	10,008,265,946	8,643,933,682
- Chi phí trả trước dài hạn khác	20,927,477,943	14,626,259,453
c. Lợi thế thương mại		
Cộng	**60,663,119,476**	**76,743,186,907**

14. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019	01/01/2019
a. Vay ngắn hạn	177,270,899,255	201,978,485,702
b. Vay dài hạn	1,063,625,393,987	1,031,870,914,209
Cộng	**1,240,896,293,242**	**1,233,849,399,911**

15. Phải trả người bán	31/12/2019	01/01/2019
a. Phải trả người bán ngắn hạn	**478,565,168,169**	**415,701,704,589**
Trong đó phải trả người bán các bên liên quan	*266,853,950,268*	*272,340,452,385*
Cơ quan Tập đoàn (CQTD)		1,506,945,892
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	26,514,988	738,696,180
TCT Khí VN - CTCP (PVGas)	210,276,328,302	234,392,662,645
TCT CP DV Kỹ thuật DK VN (PTSC)	24,501,502,697	29,566,736,449
TCT CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)		261,422,508
TCT CP DV TH Dầu khí (Petrosetco)		634,198,490
Công ty CP PVI	26,364,008,284	1,616,943,611
TCT Công nghệ năng lượng DK VN-CTCP (EIC)	2,463,935,320	40,213,680
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		72,605,053
TCty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)		288,367,200
Cty CP Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC_Mekong)	3,221,660,677	3,221,660,677

16. Chi phí phải trả	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	**678,292,053,057**	**580,230,502,931**
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Chi phí phải trả khác	678,292,053,057	580,230,502,931
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	**678,292,053,057**	**580,230,502,931**

17. Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	**80,203,659,528**	**54,325,536,302**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Bảo hiểm y tế	1,252,695	5,092,823
- Bảo hiểm xã hội	19,829,377	55,102,083
- Kinh phí công đoàn	418,451,735	323,627,669
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,877,914,575	6,972,577,801
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	70,886,211,146	46,969,135,926
b. Dài hạn	**960,870,000**	**960,870,000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	960,870,000	960,870,000

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	
Cộng	**81,164,529,528**	**55,286,406,302**
18. Doanh thu chưa thực hiện	**31/12/2019**	**01/01/2019**
a. Ngắn hạn	**18,181,819**	**118,761,819**
- Doanh thu nhận trước	18,181,819	118,761,819
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Doanh thu khác		
b. Dài hạn	**0**	**167,880,274**
- Doanh thu nhận trước	0	167,880,274
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Doanh thu khác		
Cộng	**18,181,819**	**286,642,093**
19. Dự phòng phải trả	**31/12/2019**	**01/01/2019**
a. Ngắn hạn	**312,648,007,247**	**0**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	312,648,007,247	
b. Dài hạn	**0**	**167,190,364,916**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	0	167,190,364,916
Cộng	**312,648,007,247**	**167,190,364,916**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

21 - Vốn chủ sở hữu:

21.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu khác	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa PP	Lợi ích CĐKKS	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2019	**3,914,000,000,000**	**0**	**(2,296,824,120)**	**-**	**3,497,039,984,859**	**0**	**21,179,913,858**	**657,268,539,966**	**167,818,243,737**	**8,255,009,858,300**
Lợi nhuận trong kỳ								377,703,325,590		377,703,325,590
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ										-
Trích từ LN								(77,492,951,525)		(77,492,951,525)
Trả cổ tức								(391,334,260,000)		(391,334,260,000)
Thu khác										-
Kết chuyển nguồn										-
Chi Quỹ										-
Tăng/giảm khác									(2,450,527,776)	(2,450,527,776)
Số dư tại ngày 31/12/2019	**3,914,000,000,000**	**0**	**(2,296,824,120)**	**-**	**3,497,039,984,859**	**0**	**21,179,913,858**	**566,144,654,031**	**165,367,715,961**	**8,161,435,444,589**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. Tài sản thuế thu nhập hõan lại và thuế thu nhập hõan lại phải trả

20	**Tài sản thuế thu nhập hõan lại**	**31/12/2019**	**01/01/2019**
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan chênh lệch tạm thời được khấu trừ	81,381,867,070	69,142,811,382
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khỏan hòan nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Cộng	**81,381,867,070**	**69,142,811,382**
20	**Thuế thu nhập hõan lại phải trả**	**31/12/2019**	**01/01/2019**
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khỏan hòan nhập thuế thu nhập hõan lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả	132,540,000,000	132,540,000,000
	Cộng	**132,540,000,000**	**132,540,000,000**
21	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**31/12/2019**	**01/01/2019**
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,581,957,470,000	1,581,957,470,000
	Cộng	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
21	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**31/12/2019**	**01/01/2019**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp tăng trong năm	0	
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
21	**Cổ tức**		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc ký kế tóan qúi		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	391,334,260,000	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
22	**Cổ phiếu**	**31/12/2019**	**01/01/2019**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	391,400,000	391,400,000
	** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	10,000	10,000
22	**Các quỹ của doanh nghiệp**	**31/12/2019**	**01/01/2019**
	- Quỹ đầu tư phát triển	3,497,039,984,859	3,497,039,984,859
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
22	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các**		
22	**Nguồn kinh phí**	**31/12/2019**	**01/01/2019**
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		

	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	**Doanh thu**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2,322,565,252,031**	**2,369,690,418,168**
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	2,322,565,252,031	2,369,690,418,168
	Doanh thu sản phẩm trong nước	1,983,043,978,676	1,764,275,385,236
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu	339,521,273,355	605,415,032,932
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**37,542,353,802**	**48,233,657,182**
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	37,542,353,802	48,233,657,182
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	**2,285,022,898,229**	**2,321,456,760,986**
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	2,285,022,898,229	2,321,456,760,986
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	1,939,749,950,533	1,740,218,997,061
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu	345,272,947,696	581,237,763,925
3	**Giá vốn hàng bán**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	1,395,944,342,232	1,268,813,360,252
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu	332,042,314,242	572,927,252,610
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng nhập khẩu tồn kho		
	Cộng	**1,727,986,656,474**	**1,841,740,612,863**
4	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58,670,416,449	48,966,019,025
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		0
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	797,668,341	311,637,008
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Lãi bán hàng trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	**59,468,084,790**	**49,277,656,033**
5	**Chi phí tài chính**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**
	- Lãi tiền vay	26,533,099,946	28,429,737,304
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37,458,462	4,326,149,775
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

	- Chi phí tài chính khác	-130,960,763	-146,244,091
	Cộng	**26,439,597,645**	**32,609,642,988**
6	**Thu nhập khác**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Tiền phạt thu được		
	- Thuế được giảm		
	- Các khoản khác	1,982,401,874	10,523,729,606
	Cộng	**1,982,401,874**	**10,523,729,606**
7	**Chi phí khác**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác	5,875,146,937	1,000,877,910
	Cộng	**5,875,146,937**	**1,000,877,910**
8	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	**95,629,954,168**	**111,809,107,969**
	Chi phí nhân viên quản lý	32,701,799,114	15,721,808,510
	Chi phí khấu hao	16,163,964,408	16,391,304,262
	Dịch vụ mua ngoài	14,776,648,645	22,096,159,463
	Khác	31,987,542,001	57,599,835,734
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	**202,088,817,071**	**179,969,999,344**
	Chi phí nhân viên bán hàng	23,377,652,972	20,910,569,850
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	70,665,863,270	60,538,977,883
	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, ASXH	55,881,434,149	48,907,470,971
	Khác	52,163,866,680	49,612,980,640
	Cộng	**297,718,771,239**	**291,779,107,313**
9	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**
	Chi phí nguyên vật liệu	839,320,553,770	794,173,709,064
	Chi phí nhân công	136,370,648,450	93,684,030,798
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	141,109,935,864	132,124,742,606
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	196,620,792,043	163,028,537,065
	Chi phí khác bằng tiền	173,185,760,809	219,099,769,723
	Cộng	**1,486,607,690,936**	**1,402,110,789,256**
10	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	61,239,185,561	30,532,917,897
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	Cộng	**61,239,185,561**	**30,532,917,897**
11	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(8,308,738,121)	31,803,495,852
	Cộng	(8,308,738,121)	31,803,495,852

VII - Thông tin bổ sung cho các khỏan mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	**- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**	**Quý 4/2019**	**Quý 4/2018**

34.1	**- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính**		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
34.2	**- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo**		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
34.3	**- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện**		

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2019

Trả trước cho nhà cung cấp	
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC_Mekong)	4,860,607,417
Phải thu khác	
Công ty CP Đầu tư tài chính công đoàn Dầu khí VN	110,143,267,289
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex)	114,509,081,543
Phải trả khác	
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	12,000,000,000
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI	7,000,000,000

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính quí 4/2019 làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2018 theo yêu cầu tại thông tư 202 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính :

Do giá khí là nguyên liệu đầu vào chính của sản phẩm Đạm Phú Mỹ nên khi giá khí quý 4.2019 giảm so với quý 4.2018 đã làm cho giá thành sản phẩm giảm dẫn đến lợi nhuận Quý 4.2019 tăng so với cùng kì năm trước.

6 -Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

TPHCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Hữu Tân